CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

Công ty được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103004779 ngày 02/07/2004.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103004779, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 14/10/2025.
Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Duy Toàn	Thành viên
Ông	Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Bà	Mai Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà	Lưu Quang Huân	Trưởng ban
Bà	Vũ Hồng Hà	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026
TM. Ban điều hành
Chủ tịch Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0101508664 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thành Nam

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 647/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

M.S.D.N: 0102091074 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Trần Trí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0895-2023-126-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**871.334.928.086**	**778.836.164.256**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**55.677.150.210**	**113.806.623.268**
1. Tiền	111		42.677.150.210	49.306.623.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	64.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**333.061.166.666**	**183.030.684.932**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		333.061.166.666	183.030.684.932
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**284.803.582.174**	**311.887.226.026**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	236.972.043.409	308.913.332.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	46.564.490.061	2.131.271.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.267.048.704	842.622.094
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**196.706.129.724**	**169.329.653.689**
1. Hàng tồn kho	141		196.706.129.724	169.329.653.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.086.899.312**	**781.976.341**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	1.086.899.312	781.976.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**465.905.992.463**	**526.695.055.960**
I. Tài sản cố định	**220**		**308.373.563.891**	**360.056.936.381**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	308.373.563.891	360.056.936.381
- Nguyên giá	222		1.433.858.822.311	1.419.109.466.835
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.125.485.258.420)	(1.059.052.530.454)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.8	**9.849.548.567**	**15.815.053.810**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.849.548.567	15.815.053.810
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**137.682.880.005**	**140.823.065.769**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	137.682.880.005	140.823.065.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.337.240.920.549**	**1.305.531.220.216**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**493.998.798.785**	**464.515.704.106**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**492.718.798.785**	**463.235.704.106**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	106.166.633.822	139.657.263.920
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	120.729.450	372.888.790
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	208.014.650	194.271.250
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	16.810.061.490	24.572.147.975
5.	Phải trả người lao động	315		133.196.892.240	107.025.339.071
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	2.288.072.979	1.394.026.385
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	8.342.728.210	7.916.861.168
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	181.983.045.197	100.292.666.657
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	-	44.394.955.646
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.602.620.747	37.415.283.244
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.280.000.000**	**1.280.000.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1.280.000.000	1.280.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V.18	**843.242.121.764**	**841.015.516.110**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.000.000.000	270.000.000.000
2.	Thặng dư vốn	412		2.054.360.736	2.054.360.736
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		506.446.071.119	444.615.786.510
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.741.689.909	124.345.368.864
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		64.741.689.909	124.345.368.864
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.337.240.920.549**	**1.305.531.220.216**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

M.S.D.N: 0101508664 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	883.681.874.353	766.510.367.964
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	436.051.511	319.772.775
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**883.245.822.842**	**766.190.595.189**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	702.733.410.633	613.361.293.423
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**180.512.412.209**	**152.829.301.766**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	4.872.705.674	656.718.523
8.	Chi phí tài chính	23	VI.5	3.367.604.072	604.733.995
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.329.740.306	583.899.934
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	30.655.383.990	21.080.117.023
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	76.842.710.789	65.169.459.697
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**74.519.419.032**	**66.631.709.574**
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	451.128.917	217.019.831
13.	Chi phí khác	32	VI.8	10.769.236	35.346.921
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**440.359.681**	**181.672.910**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**74.959.778.713**	**66.813.382.484**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.906.933.219	9.620.186.496
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**63.052.845.494**	**57.193.195.988**
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		63.052.845.494	57.193.195.988
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.11	**2.452**	**3.344**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		**2.452**	**3.344**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**74.959.778.713**	**66.813.382.484**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.477.180.413	45.696.748.857
	- Các khoản dự phòng	03		(44.394.955.646)	(29.789.880.545)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.019.850.865)	(655.126.703)
	- Chi phí đi vay	06		3.329.740.306	583.899.934
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**96.351.892.921**	**82.649.024.027**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.954.098.253	41.404.256.545
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.376.476.035)	37.152.704.153
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.253.307.832)	(82.159.913.290)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.835.262.793	1.867.416.906
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.251.231.705)	(228.617.070)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.004.392.869)	(15.615.306.102)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.139.676	73.786.503
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(400.524.629)	(98.167.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**66.905.460.573**	**65.045.184.672**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.707.442.852)	(53.597.228.993)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.818.181	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.791.048.100	1.781.888.100
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(152.734.576.571)**	**(31.815.340.893)**

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.333.577.369
2.	Tiền thu từ đi vay	33		248.203.381.956	143.490.204.187
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.513.003.416)	(125.546.150.988)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(53.990.735.600)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**27.699.642.940**	**19.277.630.568**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(58.129.473.058)**	**52.507.474.347**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**113.806.623.268**	**139.472.576.267**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**55.677.150.210**	**191.980.050.614**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 14/10/2025, do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.
Trụ sở chính: Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, Thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại mầu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	100,00%	100,00%	Hà Nội - Sản xuất tem chống giả.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 810 người.
Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 829 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ có giá trị đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi tài sản được đánh giá lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Giá trị tài sản sau đánh giá lại được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

Các khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản được ghi nhận và xử lý theo quy định hiện hành. Chênh lệch đánh giá lại tài sản không bao gồm các khoản phát sinh từ việc góp vốn bằng tài sản hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;

- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

14.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;
Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.
Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.
Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.
Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;
Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

19. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi không còn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ của tài sản.

Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.
Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	248.233.601	969.122.048
Tiền gửi không kỳ hạn	42.428.916.609	48.337.501.220
Tương đương tiền	13.000.000.000	64.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	*13.000.000.000*	*64.500.000.000*
	55.677.150.210	**113.806.623.268**

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình với lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	330.000.000.000		180.000.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi	3.061.166.666		3.030.684.932	
	333.061.166.666	**-**	**183.030.684.932**	**-**
Dài hạn				
Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000		10.000.000.000	
	10.000.000.000	**-**	**10.000.000.000**	**-**

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 4,9%/năm - 7,2%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	22.844.434.637	-	62.284.160.787	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	53.994.439.707	-	49.689.989.211	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	13.949.272.900	-	23.102.247.589	-
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	22.552.798.997	-	21.661.926.889	-
Chi Nhánh Công ty TNHH DAESANG Việt Nam tại Hải Dương	28.964.418.803	-	5.920.626.938	-
Khách hàng khác	94.666.678.365	-	146.254.380.698	-
	236.972.043.409	**-**	**308.913.332.112**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty cổ phần An Thành BICSOL		1.028.632.320
P and M Korea CORP		312.938.062
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Linh Việt		434.805.000
Film & Foils International PTE, LTD	5.432.913.015	
Koenig & Bauer Sheetfed AG & Co.KG	20.508.488.148	
Zhejiang Zenbo Intelligent Machinery Co., LTD	9.142.641.600	
Người bán khác	11.480.447.298	354.896.438
	46.564.490.061	**2.131.271.820**

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác				
Phải thu khác	1.059.273.234	-	649.216.911	-
Tạm ứng	205.100.960	-	185.000.000	-
Phải trả khác dư nợ	2.674.510	-	8.405.183	-
	1.267.048.704	**-**	**842.622.094**	**-**

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.981.419.943	-	117.876.933.209	-
Công cụ, dụng cụ	2.456.287.466	-	1.475.449.472	-
Chi phí SXKD dở dang	10.016.479.860	-	19.326.016.437	-
Sản phẩm	16.701.835.901	-	22.778.974.140	-
Hàng hóa	7.550.106.554	-	7.872.280.431	-
	196.706.129.724	**-**	**169.329.653.689**	**-**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
DA tại khu công nghiệp Phố Nối			260.101.970	
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	385.533.883		8.116.057.290	
DA Nhà máy bao bì xanh	9.464.014.684		7.438.894.550	
	9.849.548.567	**-**	**15.815.053.810**	**-**

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
9.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.086.899.312	781.976.341
	1.086.899.312	**781.976.341**
9.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản	876.196.478	1.555.194.515
Tiền thuê đất Dự án Bao bì xanh	136.806.683.527	139.267.871.254
	137.682.880.005	**140.823.065.769**

10. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty TNHH Thiết bị in và Bao bì	17.693.917.178	18.991.205.358
Công ty CP Giấy CP	14.129.890.588	33.802.581.412
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế HE SHIN	194.194.412	4.224.179.866
Công ty cổ phần giấy Việt Trì	2.673.904.409	8.114.154.780
Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh	5.737.018.320	8.951.372.100
Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)	4.043.961.471	6.946.214.973
Khách hàng khác	61.693.747.444	58.627.555.431
	106.166.633.822	**139.657.263.920**

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà	-	51.840.000
Công ty truyền thông V3D	-	111.000.000
Oriental General Trading FZE	20.837.227	-
Khách hàng khác	99.892.223	210.048.790
	120.729.450	**372.888.790**

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	208.014.650	194.271.250
	208.014.650	**194.271.250**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	5.238.664.628	79.439.174.601	82.603.397.654	2.074.441.575
Thuế xuất, nhập khẩu	-	79.068.355	79.068.355	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.359.131.514	19.163.778.919	11.917.390.995	17.605.519.438
Thuế thu nhập cá nhân	717.987.212	19.289.006.912	19.297.607.260	709.386.864
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	494.278.136	1.004.424.440	1.498.702.576	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.825.158.383	642.358.285	4.182.800.098
	16.810.061.490	**123.800.611.610**	**116.038.525.125**	**24.572.147.975**

(*)	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp gồm:	**11.917.390.995**
	+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	11.906.933.219
	+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài:	10.457.776
	Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp/bù trừ:	**19.163.778.919**
	+ Số thuế TNDN đã nộp:	19.004.392.869
	+ Thuế TNDN tương ứng với phần CP khấu hao tính lại theo BB kiểm tra Thuế năm 2024:	148.928.274
	+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp:	10.457.776

Trong đó:

Phải nộp	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	5.238.664.628	2.074.441.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.359.131.514	17.605.519.438
Thuế thu nhập cá nhân	717.987.212	709.386.864
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	494.278.136	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.182.800.098
	16.810.061.490	**24.572.147.975**

14. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả		18.104.031
Chi phí phải trả khác	2.288.072.979	1.375.922.354
	2.288.072.979	**1.394.026.385**

15. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
15.1. Ngắn hạn		
Bên khác		
Kinh phí công đoàn; Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.216.649.975	2.623.765.799
Phải trả phải nộp khác	5.126.078.235	5.290.995.369
+ Tiền lãi vay phải trả	*444.902.641*	*348.290.009*
+ Phải trả phòng thị trường	*1.429.255.804*	*1.373.501.776*
+ Phải trả phải nộp khác	*3.251.919.790*	*3.569.203.584*
Phải thu khác dư có	-	2.100.000
	8.342.728.210	**7.916.861.168**
15.2. Dài hạn		
Bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.280.000.000	1.280.000.000
	1.280.000.000	**1.280.000.000**

16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngắn hạn	**181.983.045.197**	**166.513.003.416**	**248.203.381.956**	**100.292.666.657**
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	166.783.045.197	166.418.003.416	243.753.381.956	89.447.666.657
Đối tượng khác	**15.200.000.000**	**95.000.000**	**4.450.000.000**	**10.845.000.000**
Cán bộ nhân viên (2)	15.200.000.000	95.000.000	4.450.000.000	10.845.000.000
	181.983.045.197	**166.513.003.416**	**248.203.381.956**	**100.292.666.657**

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882-PL03 ngày 30/07/2024, Hạn mức cấp tín dụng: 220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 26/10/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 122.159 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; lãi suất vay vốn: 7% - 8%/năm.

17. Dự phòng phải trả

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng	-		44.394.955.646	44.394.955.646
	-	**-**	**44.394.955.646**	**44.394.955.646**

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	124.345.368.864	114.872.987.576
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	63.052.845.494	57.193.195.988
Tăng, giảm ( ) khác	(298.110.117)	(290.632.315)
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	**122.358.414.332**	**5.840.901.524**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	68.358.414.332	5.840.901.524
Trả cổ tức	54.000.000.000	-
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**64.741.689.909**	**165.934.649.725**

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00	270.000.000.000	100,00	270.000.000.000,00
	100,00	**270.000.000.000**	**100,00**	**270.000.000.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	270.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	270.000.000.000	180.000.000.000

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**27.000.000**	**27.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

19.1. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền USD	220.144,99	345.349,64
Tiền EUR	309,28	308,81

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán thành phẩm	818.238.151.176	724.900.087.241
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	25.793.429.584	17.120.813.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.650.293.593	24.489.467.285
	883.681.874.353	**766.510.367.964**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chiết khấu thương mại	188.926.316	53.349.586
Hàng bán bị trả lại	247.125.195	266.423.189
	436.051.511	**319.772.775**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	654.997.539.395	575.001.594.593
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	47.735.871.238	38.359.698.830
	702.733.410.633	**613.361.293.423**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.871.669.510	655.126.703
Không kỳ hạn	*50.139.676*	*73.786.503*
Khác	*4.821.529.834*	*581.340.200*
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.036.164	1.591.820
	4.872.705.674	**656.718.523**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	3.329.740.306	583.899.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.863.766	20.834.061
	3.367.604.072	**604.733.995**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
6.1. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	16.212.817.135	9.728.413.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.218.357.156	4.567.980.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.958.655.749	6.614.987.235
Chi phí bán hàng khác	1.265.553.950	168.735.216
	30.655.383.990	**21.080.117.023**
6.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	48.934.014.276	39.035.864.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.919.206.806	16.584.081.952
Chi phí bằng tiền khác	6.079.253.220	6.262.502.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.910.236.487	3.287.010.353
	76.842.710.789	**65.169.459.697**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	148.181.355	
Thu	*181.818.181*	
GTCL	*33.636.826*	
Các khoản khác	302.947.562	217.019.831
	451.128.917	**217.019.831**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản khác	10.769.236	35.346.921
	10.769.236	**35.346.921**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.353.537.526	434.323.841.517
Chi phí nhân công	193.432.905.548	148.516.266.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.477.180.413	45.696.748.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.007.508.883	71.280.014.085
Chi phí khác bằng tiền	8.573.698.226	5.650.235.389
	794.844.830.596	**705.467.106.042**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.959.778.713	66.813.382.484
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	14.991.955.743	13.362.676.495
Thu nhập không chịu thuế ()		
Chi phí không được khấu trừ		
Tạm tính Thuế TNDN năm 2026 được miễn giảm từ dự án đầu tư số 1480182285 ngày 17/7/2015 tại Hưng Yên	(3.085.022.524)	(3.742.490.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.906.933.219**	**9.620.186.496**

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.052.845.494	57.193.195.988
Các khoản điều chỉnh	3.152.642.275	2.859.659.799
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*3.152.642.275*	*2.859.659.799*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.205.487.769	60.052.855.787
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.000.000	17.956.753
	2.452	**3.344**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 3022 đồng/cổ phiếu lên 3344 đồng/cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Ban TGĐ, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS

TT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT	1.080.612.635	1.116.237.967
2	Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch, Phó TGĐ	788.299.142	833.572.891
3	Ông Lê Duy Toàn	Tổng GĐ, thành viên HĐQT	995.020.917	964.353.349
4	Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT	371.149.544	242.120.764
5	Bà Mai Thị Loan	Phó TGĐ	813.916.724	808.145.716
6	Ông Lưu Quang Huân	Trưởng BKS	439.531.322	417.503.262
7	Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên ban KS	344.997.864	315.624.375
8	Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên ban KS	236.677.085	159.936.574

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Phụ lục số 03

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Phụ lục số 04

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

M.S.D.N: 0101508664 - C.T.C
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	411.776.469.520	976.590.986.283	20.175.904.214	10.566.106.818	1.419.109.466.835
Mua trong kỳ	-	474.444.000	6.295.665.909	9.057.334.840	15.827.444.749
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.078.089.273)	-	(1.078.089.273)
Số dư 30/06/2026	**411.776.469.520**	**977.065.430.283**	**25.393.480.850**	**19.623.441.658**	**1.433.858.822.311**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	296.206.060.878	739.535.561.875	17.437.220.861	5.873.686.840	1.059.052.530.454
Khấu hao trong kỳ	23.115.031.688	42.070.320.277	1.105.495.607	1.186.332.841	67.477.180.413
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.044.452.447)	-	(1.044.452.447)
Số dư 30/06/2026	**319.321.092.566**	**781.605.882.152**	**17.498.264.021**	**7.060.019.681**	**1.125.485.258.420**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	115.570.408.642	237.055.424.408	2.738.683.353	4.692.419.978	360.056.936.381
Tại ngày 30/06/2026	**92.455.376.954**	**195.459.548.131**	**7.895.216.829**	**12.563.421.977**	**308.373.563.891**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.305.986.643

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 789.002.779.660

Phụ lục số 02

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2025	180.000.000.000		(440.000.000)	426.547.156.313	114.872.987.576	720.980.143.889
Tăng vốn trong kỳ		1.100.590.000	235.000.000	233.144.462	57.193.195.988	58.761.930.450
Lãi/(lỗ) trong kỳ					*57.193.195.988*	*57.193.195.988*
Trích các quỹ				*233.144.462*		*233.144.462*
Tăng khác		*1.100.590.000*	*235.000.000*			*1.335.590.000*
Giảm vốn trong kỳ		(2.012.631)			(6.131.533.839)	(6.133.546.470)
Phân phối các quỹ					*(5.840.901.524)*	*(5.840.901.524)*
Giảm khác		*(2.012.631)*			*(290.632.315)*	*(292.644.946)*
Số dư 30/06/2025	**180.000.000.000**	**1.102.602.631**	**(205.000.000)**	**426.780.300.775**	**165.934.649.725**	**773.608.527.869**
Số dư 01/01/2026	270.000.000.000	2.054.360.736	-	444.615.786.510	124.345.368.864	841.015.516.110
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi/(lỗ) trong kỳ					*63.052.845.494*	*63.052.845.494*
Trích quỹ				*61.830.284.609*		*61.830.284.609*
Tăng khác					*148.928.274*	*148.928.274*
Giảm vốn trong kỳ						
Phân phối lợi nhuận					*(68.358.414.332)*	*(68.358.414.332)*
Trả cổ tức					*(54.000.000.000)*	*(54.000.000.000)*
Giảm khác					*(447.038.391)*	*(447.038.391)*
Số dư 30/06/2026	**270.000.000.000**	**2.054.360.736**	**-**	**506.446.071.119**	**64.741.689.909**	**843.242.121.764**

Phụ lục số 03

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026, Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ bán thành phẩm và hàng hoá. Báo cáo bộ phận được trình theo các khu vực địa lý như sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		
		Hà Nội	**Hưng Yên**	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
1	Doanh thu thuần	307.445.695.096	575.800.127.746	883.245.822.842
-	*Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*307.445.695.096*	*575.800.127.746*	883.245.822.842
2	Chi phí	262.934.664.105	541.392.504.610	804.327.168.715
-	*Giá vốn*	*225.516.059.209*	*471.313.014.727*	696.829.073.936
-	*Chi phí phân bổ*	*37.418.604.896*	*70.079.489.883*	107.498.094.779
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	40.552.155.577	34.407.623.136	74.959.778.713
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	15.827.444.749		15.827.444.749
5	Tài sản bộ phận	465.475.130.135	871.765.790.414	1.337.240.920.549
6	Tài sản không phân bổ			-
7	Tổng tài sản	465.475.130.135	871.765.790.414	1.337.240.920.549
8	Nợ phải trả của bộ phận	171.954.171.921	322.044.626.864	493.998.798.785
9	Nợ phải trả không phân bổ			-
10	Tổng nợ phải trả	171.954.171.921	322.044.626.864	493.998.798.785

Phụ lục số 04

5. Thông tin so sánh

	Số liệu trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025			Chênh lệch
	Khoản mục	**Mã số**	**Số trình bày lại**	**Khoản mục**	**Mã số**	**Số đã trình bày**	
5.1.	**Báo cáo tình hình tài chính**						
	Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**183.030.684.932**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**180.000.000.000**	**3.030.684.932**
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	183.030.684.932	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	180.000.000.000	3.030.684.932
	Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**842.622.094**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**3.873.307.026**	**(3.030.684.932)**
	Phải thu ngắn hạn khác	135	842.622.094	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.873.307.026	(3.030.684.932)
	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	194.271.250				194.271.250
	Phải trả ngắn hạn khác	320	7.916.861.168	Phải trả ngắn hạn khác	319	8.111.132.418	(194.271.250)
5.2.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**						
5.3.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**						
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	73.786.503	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	73.786.503
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**66.887.168.987**	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**	**66.813.382.484**	**73.786.503**
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.781.888.100	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.855.674.603	(73.786.503)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.781.888.100**	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**30**	**1.855.674.603**	**(73.786.503)**